



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 47

Ngày 25 tháng 07 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

12/07/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 356/NQ-HĐND về điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2014 - 2020 (Đợt 2)	3
12/07/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 357/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố	54
12/07/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 358/NQ-HĐND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022, 2023, 2024	58
12/07/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 359/NQ-HĐND điều chỉnh thông tin dự án, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	63
12/07/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 360/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2024 nguồn Ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	68

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 356/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2014 - 2020 (Đợt 2)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2024, Báo cáo số 327/BC-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 822/BC-KTNS ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Hủy bỏ dự án trong danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất tại các Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua giai đoạn 2014 - 2020 (Đợt 2), như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất dự án thực hiện theo các Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó:

- Điều chỉnh, bổ sung diện tích đối với 24 dự án (có Biểu số 01 kèm theo);
- Điều chỉnh giảm diện tích đối với 78 dự án (có Biểu số 02 kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án theo các Nghị quyết HĐND tỉnh. Trong đó:

- Điều chỉnh bổ sung diện tích đối với 18 dự án (có Biểu số 03 kèm theo)
- Điều chỉnh giảm diện tích đối với 32 dự án (có Biểu số 04 kèm theo)

3. Hủy bỏ 162 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, do thực hiện đầu tư trên diện tích hiện có, không thu hồi đất (có Biểu số 05 kèm theo).

4. Hủy bỏ 03 dự án tại đã được HĐND tỉnh thông qua dự án nhà nước thu hồi đất, do không thực hiện thu hồi đất theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 (có Biểu số 06 kèm theo).

5. Hủy bỏ 44 dự án đã được HĐND tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, do thực hiện đầu tư nhưng không sử dụng đất trồng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (có Biểu số 07 kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH BỐ SUNG DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT
ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT (Dự án hoàn thành)
(Kèm theo Nghị quyết số 356/NQ-HĐND ngày 12/07/2024 của HĐND tỉnh Sơn La)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích điều chỉnh thực hiện dự án (m ²)	Số sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
	Huyện Phù Yên						
1	Cải tạo hồ Bản Lém, xã Huy Tân	Xã Huy Tân	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	2.000,0	7.559,10	5.559,10	3809/QĐ-UBND ngày 24/12/2015
2	Tuyến đường Tân Phong - Bắc Phong - Đá Đỏ	Các xã Tân Phong, Bắc Phong, Đá Đỏ	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	154.000,0	257.408,90	103.408,90	1108/QĐ-UBND ngày 31/5/2017
3	Trụ sở Kho bạc nhà nước huyện Phù Yên	Xã Huy Bắc	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.000,0	2.425,40	425,40	3386/QĐ-UBND ngày 09/9/2016
4	Dự án xây dựng trường mầm non Hoa Ban	Xã Huy Bắc	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	9.300,0	10.455,80	1.155,80	103/QĐ-UBND ngày 24/01/2018
5	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện, xã Huy Bắc	Xã Huy Bắc	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	3.500,0	3.884,00	384,00	3455/QĐ-UBND ngày 30/12/2020
6	Trụ sở Chi cục Thuế huyện Phù Yên	Xã Huy Bắc	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	3.000	3.612,30	612,30	3389/QĐ-UBND ngày 09/09/2016
7	Dự án sửa chữa đột xuất tràn Km 69 + 101ĐT.114	Xã Huy Hạ	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	2.000	3.603,70	1.603,70	3453/QĐ-UBND ngày 30/12/2020

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích điều chỉnh thực hiện dự án (m ²)	Số sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
	Huyện Thuận Châu						
8	DA khắc phục hư hỏng mương thoát lũ khu dân cư điểm TĐC Bắc Cường (<i>thuộc dự án Di dân TĐC thủy điện Sơn La</i>)	Xã Bon Phặng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	8.034	35.639	27.605	3581/QĐ-UBND ngày 19/10/2017; 4211/QĐ-UBND ngày 15/12/2017
9	Dự án thoát lũ Suối Dòn khu vực TT	Xã Tông Lạnh	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	25.744	31.268	5.524	496/QĐ-UBND ngày 04/3/2016; 664/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 1229/QĐ-UBND ngày 19/4/2016; 2082/QĐ-UBND ngày 27/6/2016; 2208/QĐ-UBND ngày 11/7/2016; 398/QĐ-UBND ngày 28/2/2017
10	Nhà quản lý thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi kết hợp chống sạt lở Thôm Mòn	Xã Thôm Mòn	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	400	2.373	1.973	4853/QĐ-UBND ngày 21/10/2013
11	Xây dựng Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Bó Mười	Xã Bó Mười	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	2.000	3.469	1.469	2136/QĐ-UBND ngày 28/6/2016

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích điều chỉnh thực hiện dự án (m ²)	Số sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
12	Xây dựng công trình cung cấp điện lưới Quốc gia cho đồng bào các dân tộc tỉnh Sơn La	Huyện Thuận Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	350	1.285	935	955/QĐ-UBND ngày 15/4/2015
13	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Phông Lăng	Xã Phông Lăng	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.902	2.675	773	3728/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
14	Xây dựng đường vào khu lô đất tái định cư kè suối Muội, trụ sở làm việc Chi cục thuế huyện	Huyện Thuận Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.296	2.299	3	3211/QĐ-UBND ngày 11/6/2014
	Huyện Quỳnh Nhai						
15	Đường Nhà Sầy - Nà Phi - Co Sán (Mường Sại)	Xã Mường Sại	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	14.000	33.802	19.802	460/QĐ-UBND ngày 21/3/2016; 3160/QĐ-UBND ngày 31/12/2016
16	Bãi chôn lấp rác thải xã Mường Giàng	Xã Mường Giàng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	10.000	19.108	9.108	926/QĐ-UBND ngày 20/4/2016
17	Khu dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ quét và ĐBKK tại bản Huổi Tăm Xã Mường Sại	Xã Mường Sại	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	39.000	41.134	2.134	2392/QĐ-UBND ngày 05/10/2016
18	Thu hồi đất UBND xã để xây dựng kè và bố trí dân cư (ảnh hưởng ngoài phạm vi), xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.500	3.265	765	1253/QĐ-UBND ngày 31/8/2017
19	Dự án kết cấu thép TT xã Mường Giôn	Xã Mường Giôn	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2.000	2.348	348	2362/QĐ-UBND ngày 25/11/2020

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích điều chỉnh thực hiện dự án (m ²)	Số sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
20	Bến đò bản Pom Sinh 1, 2, xã Chiềng Bằng	Xã Chiềng Bằng	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	4.647	4.919	272	3920/QĐ-UBND ngày 30/12/2015
	Huyện Sông Mã						
21	Trụ sở Đảng ủy HĐND, UBND xã Huổi Một	Xã Huổi Một	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1.000,0	3.604,0	2.604,0	741/QĐ-UBND ngày 22/3/2017
22	Trạm y tế xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,0	1.816,0	1.316,0	1233/QĐ-UBND ngày 11/5/2017
23	Trạm y tế xã Mường Hung	Xã Mường Hung	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,0	2.540,0	2.040,0	3611/QĐ-UBND ngày 25/10/2017
24	Trạm y tế xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,0	2.507,0	2.007,0	864/QĐ-UBND ngày 10/4/2017

Biểu số 02
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁM DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT ĐƯỢC
HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT (Dự án hoàn thành)
(Kèm theo Nghị quyết số 356/NQ-HĐND ngày 12/07/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
	Huyện Phù Yên						
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Noong Thanh xã Huy Tân, Huy Thượng huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Xã Huy Tân	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	62.000	9.530,80	-52.469,20	2248/QĐ-UBND ngày 07/09/2015
2	Bố trí đất cho các hộ bị thiên tai bản Khoai Lang	Xã Mường Thái	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019	45.000,0	38.529,80	-6.470,20	3550/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường từ trường mầm non xã vào bản Đồng Cù, xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	2.000,0	1.778,50	-221,50	3837/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
	Huyện Thuận Châu						
4	Xây dựng công trình đường giao thông từ xã Chiềng Phung huyện Sông Mã đến xã Co Mạ, huyện Thuận Châu	Xã Co Mạ	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	77.300	23.384	-53.916	3974/QĐ-UBND ngày 07/10/2015
5	Đường khu tái định cư Tông Cọ - Bó Mười, Thuận Châu - Khu tái định cư Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Tông Cọ, Bó Mười	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	79.883	70.787	-9.096	429/QĐ-UBND ngày 13/2/2015; 3657/QĐ-UBND

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
							ngày 29/9/2015; 4437/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 5344/QĐ-UBND ngày 27/11/2015; 5859/QĐ-UBND ngày 31/12/2015;
6	Đường giao thông nông thôn từ đường tỉnh 108 - Mường É	Huyện Thuận Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	206.276	124.770	-81.506	6595/QĐ-UBND ngày 26/12/2014; 588/QĐ-UBND ngày 18/3/2015; 589/QĐ-UBND ngày 18/3/2015; 5756/QĐ-UBND ngày 23/12/2015;
7	Công trình xây dựng Đường dây 500 Kv Sơn La - Lai Châu và mở rộng trạm 500 Kv, đoạn trên tuyến địa bàn huyện Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	73.030	54472,6	-18.557	191/QĐ-UBND ngày 28/1/2015; 1728/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 4438/QĐ-UBND ngày 27/10/2015

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
8	Xây dựng công trình đường giao thông Co Mạ - Mường Bám - huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đến xã Púng Lao, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Huyện Thuận Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	258.328	110.735	-147.594	4250/QĐ-UBND ngày 21/10/2015
9	Xây dựng công trình từ điểm TĐC Quyết Thắng A, B khu Nông Lay - Điểm TĐC Lả Lôm - Nông Lay, khu Chiềng La, điểm TĐC bản Sai - Nà Trại, khu Chiềng Pha	Huyện Thuận Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	186.824	94.363	-92.461	602/QĐ-UBND ngày 20/3/2015; 3659/QĐ-UBND ngày 29/9/2015; 4383/QĐ-UBND ngày 16/10/2015; 5196/QĐ-UBND ngày 19/11/2015; 5255/QĐ-UBND ngày 24/11/2015; 5715/QĐ-UBND ngày 22/12/2015; 765/QĐ-UBND ngày 24/3/2016; 802/QĐ-UBND ngày 25/3/2016; 2706/QĐ-UBND ngày 16/8/2016;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
10	Xây dựng công trình đường 108 (Chiềng Bôm) - Mường Chanh, huyện Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014; 125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	550.900	38.621	-512.279	193/QĐ-UBND ngày 29/01/2016; 3397/QĐ-UBND ngày 16/411/2016
11	Xây dựng đường bản Lửa A - bản Hang, xã Mường Khiêng, huyện Thuận Châu	Xã Mường Khiêng	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	13.293	8.333	-4.960	445/QĐ-UBND ngày 26/02/2015
12	Chợ trung tâm cụm xã Co Tòng - Pá Lông	Xã Co Tòng	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	5.394	5.105	-289	
13	Xây dựng công trình thủy lợi Huổi Sói, xã Chiềng Ngàm	Xã Chiềng Ngàm	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	6.027	1.523	-4.504	620/QĐ-UBND ngày 20/3/2015
14	Dự án cấp GCNQSD đất lần đầu của 6 xã trên địa bàn huyện Thuận Châu (có Danh mục kèm theo)	Huyện Thuận Châu	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	81.018.800	32.094.665	- 48.924.135	239/QĐ-UBND; 241/QĐ-UBND ngày 06/2/2020; 685/QĐ-UBND ngày 4/3/2020; 819,820,821,822, 823/QĐ-UBND ngày 09/3/2020; 838/QĐ-UBND ngày 10/3/2020

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích NGHỊ QUYẾT HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	Số sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
15	Đất ở khu dân cư bản Nà Hày, bản Lụa, bản Nà Cành, bản Hợp Thành	Xã Thôm Mòn	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	11.000	756	-10.244	46/QĐ-UBND ngày 11/01/2018; 712/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 3213/QĐ-UBND ngày 05/12/2019
16	Mở rộng Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Chiềng La	Xã Chiềng La	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	600	521	-79	2599/QĐ-UBND ngày 11/8/2015
17	Xây dựng khu chôn lấp và xử lý rác thải rắn huyện Thuận Châu	Xã Púng Tra, Chiềng Bôm	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015; 138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	149.000	56.534	-92.466	2165/QĐ-UBND ngày 30/6/2016; 2601/QĐ-UBND ngày 08/8/2016; 3273/QĐ-UBND ngày 28/9/2016; 3646/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 1495/QĐ-UBND ngày 26/5/2017
18	Đường Quốc lộ 6 - Thôm Mòn - Púng Tra	Xã Thôm Mòn, Púng Tra	125/NQ-HĐND ngày 8/7/2015	22.476	4.326	-18.150	3369/QĐ-UBND ngày 14/9/2015; 5712/QĐ-UBND ngày 21/12/2015;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	Số sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
19	Hội trường huyện Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	4.393	189	-4.204	586/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND tỉnh
20	Di tích lịch sử Kỳ Đài Thuận Châu + Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh	Huyện Thuận Châu	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	20.000	1.263	-18.737	
21	ĐA Sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản xã Phiêng Luông	Xã Phổng Lái	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	65.698	57.904	-7.794	5226/QĐ-UBND ngày 23/11/2015
22	Chợ xã Muối Nội	Xã Muối Nội	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.000	679	-1.322	2733/QĐ-UBND ngày 23/10/2019
23	Xây dựng nghĩa trang nhân dân huyện Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	49.000	41.570	-7.430	3227/QĐ-UBND ngày 15/9/2017; 3562/QĐ-UBND ngày 16/10/2017
24	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bôm Lầu - Bôm Pao	Huyện Thuận Châu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	500	8	-492	4436/QĐ-UBND ngày 27/12/2017
25	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng Thiên Tai bản Tòng, xã Nậm Lầu	Xã Nậm Lầu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 109/NQ-HĐND; 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	54.200	36.266	-17.934	3546/QĐ-UBND ngày 15/11/2018

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
26	Đường 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh Đoạn Km 28 - Km 31	Huyện Thuận Châu	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	30.220	29.442	-778	3537/QĐ-UBND ngày 14/11/2018; 3962/QĐ-UBND; 3964/QĐ-UBND; ngày 14/12/2018; 1499/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 2056/QĐ-UBND ngày 21/8/2019; 2610/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 2735/QĐ-UBND ngày 23/10/2019
27	Nhà máy chế biến mù cào su, khu xử lý chất thải và hạ tầng kỹ thuật vào nhà máy tại xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu + Hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, nước) vào Nhà máy chế biến mù cào su Châu Thuận	Xã Tông Lạnh	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	172.500	160.392	-12.108	1149/QĐ-UBND ngày 12/4/2018; 3031/QĐ-UBND ngày 28/9/2018; 3961/QĐ-UBND ngày 14/12/2018; 2098/QĐ-UBND ngày 09/6/2020

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
28	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay	Xã Noong Lay	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	42.848	3.504	-39.345	3726/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
29	Nhà đa năng xã Phông Lái	Xã Phông Lái	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	3.000	1.589	-1.411	2034/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh
30	Hội trường huyện Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.000	189	-811	586/QĐ-UBND ngày 12/3/2019 của UBND tỉnh
31	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) hạng mục: Hồ Nong Chạy	Xã Muối Nọi	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	16.434	14.329	-2.105	1945/QĐ-UBND ngày 08/8/2019
32	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tòng, xã Nậm Lầu (phát sinh bổ sung so với Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Nậm Lầu	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.267	1.067	-200	2442/QĐ-UBND ngày 30/9/2019
33	Thủy điện Nậm Hóa II	Xã Mường Bám	132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019	46.000	35.986	-10.014	1992/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện
34	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND xã Púng Tra	Xã Púng Tra	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	4.500	3.711	-789	4587/QĐ-UBND ngày 28/12/2020

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
35	Kè phòng chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muội, huyện Thuận Châu	Xã Chiềng Ly	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020; 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	44.966	10.200	-34.766	4443/QĐ-UBND ngày 17/12/2020; 4610/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 4646/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 387/QĐ-UBND ngày 08/2/2021; 1743/QĐ-UBND ngày 22/6/2021
36	Thủy điện Bó Sinh	Huyện Thuận Châu	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	85.000	80.108	-4.892	4569/QĐ-UBND ngày 26/10/2021
37	Cải tạo, bổ sung hồ thủy lợi Nong La	Xã Chiềng La	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	3.000	2.996	-5	2130/QĐ-UBND ngày 20/7/2021
	Huyện Quỳnh Nhai						
38	Trung tâm xã - bản Sán - Nậm Dắt Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	65.400	61.163	-4.237	571/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 223/QĐ-UBND ngày 08/02/2018; 224/QĐ-UBND ngày 08/02/2018;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
							748/QĐ-UBND ngày 17/5/2019
39	Công trình di chuyển thiết bị phát thanh truyền hình và tháp anten tại đồi Khau Cà lấp đất tại đại phát thanh truyền hình tỉnh và huyện (Xã Mường Giàng)	Xã Mường Giàng	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	5.000	1.165	-3.835	734/QĐ-UBND ngày 23/5/2018
40	Đường tỉnh lộ 107 - bản Cọ xã Nậm É	Xã Nậm É	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	25.500	6.498	-19.002	745/QĐ-UBND ngày 17/5/2019
41	Đường giao thông từ Trung tâm xã Nậm É - bản Póng - bản Cà xã Nậm É	Xã Nậm É	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	18.000	11.428	-6.572	744/QĐ-UBND ngày 17/5/2019
42	Dự án đường vào điểm tái định cư Huổi Khinh 1 + 2 xã Chiềng Ôn	Xã Chiềng Ôn	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	60.211	57.849	-2.362	652/QĐ-UBND ngày 24/4/2015
43	Đường 107 tránh ngập thủy điện Sơn La	Xã Chiềng Khay; Mường Giôn	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	57.625	9.148	-48.477	922/QĐ-UBND ngày 21/6/2018
44	XD các hạng mục HTKT sạt lở đá gây chết người tại bản Ca, xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	50.000	16.301	-33.699	2397/QĐ-UBND ngày 06/10/2016
45	Đường GTLB Co Que - Nậm Tấu - Ít Ta Bót xã Chiềng Khay (ngoài phạm vi GPMB)	Xã Chiềng Khay	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	7.829	2.856	-4.974	2326/QĐ-UBND ngày 17/11/2017
46	Công trình bến đò điểm TĐC Pú Hay 2	Xã Chiềng Bằng	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	42.000	10.947	-31.054	1316/QĐ-UBND ngày 26/5/2016

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
47	Xây dựng Chợ TT xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	5.000	196	-4.804	1127a/QĐ-UBND ngày 07/5/2016
48	Xây dựng Trạm y tế xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015; 110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	11.200	1.650	-9.550	2372/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
49	Đường GT bản Lỷ - Phông Lái (Thuận Châu)	Xã Chiềng Khoang	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	60.000	51.096	-8.904	739/QĐ-UBND ngày 23/5/2018
50	Đường bản Hậu - Chiềng Pha (Thuận Châu)	Xã Chiềng Khoang	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	60.000	34.773	-25.227	2343/QĐ-UBND ngày 27/12/2019; 327/QĐ-UBND ngày 15/3/2018
51	Hệ thống thoát lũ khu vực bệnh viện Đa Khoa huyện tại xóm 8, xã Mường Giàng	Xã Mường Giàng	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.000	1.436	-564	1191/QĐ-UBND ngày 24/8/2017
52	Khu dân cư vùng thiên tai sạt lở đất điểm TĐC bản Tốm	Xã Nậm Ét	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	38.000	25.797	-12.204	2045/QĐ-UBND ngày 13/10/2017
53	Đường GTNN bản Huổi Tầm -:- Nhà Phi -:- Co Săn, Xã Mường Sại	Xã Mường Sại	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016; 160/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	138.968	35.968	-103.000	2370/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	Số sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
54	Dự án đào hót đất, đá sạt và xử lý sạt lở do ảnh hưởng mưa lũ gây ra tại xóm 1, xã Mường Giàng	Xã Mường Giàng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	10.000	6.700	-3.300	416/QĐ-UBND ngày 03/4/2018
55	Bãi đỗ xe Linh Sơn Thủy Từ	Xã Mường Giàng	73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	4.000	881	-3.120	785/QĐ-UBND ngày 27/5/2019
56	Xây dựng Trường Mầm non xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	15.500	5.798	-9.702	810/QĐ-UBND ngày 12/6/2018; 1984/QĐ-UBND ngày 06/11/2018
57	Đường GTNT bản Muôn Sày - Nhà Sày xã Mường Sại	Xã Mường Sại	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	33.000	7.907	-25.093	2360/QĐ-UBND ngày 25/11/2020
58	Dự án khu văn hóa tâm linh huyện Quỳnh Nhai	Xã Mường Giàng	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	180.000	97.895	-82.105	2555/QĐ-UBND ngày 07/10/2021
	Huyện Sông Mã						
59	Đường giao thông Chiềng Phung - Co Mạ	Xã Chiềng Phung	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	42.503,0	20.083,8	(22.419,2)	1163/QĐ-UBND ngày 12/8/2014
60	Dự án điện bản Huổi Mòn - xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	7.000,0	871,2	(6.128,8)	1522/QĐ-UBND ngày 07/10/2014
61	Cầu treo qua Sông Mã - Bản Cang, xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.000,0	460,0	(1.540,0)	2874/QĐ-UBND ngày 16/11/2015

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
62	Đường đến trung tâm Xã Nậm Ty, Chiềng Phung và Chiềng En	Xã Nậm Ty, Chiềng Phung, Chiềng En	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	100.000,0	57.254,3	(42.745,7)	1203/QĐ-UBND ngày 28/4/2017; 1698/QĐ-UBND ngày 22/6/2017; 3591/QĐ-UBND ngày 19/10/2017; 1051/QĐ-UBND ngày 18/5/2018; 11/QĐ-UBND ngày 05/01/2019
63	Nâng cấp đường Lê Văn Tám	Thị trấn Sông Mã	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,0	18,6	(481,4)	3598/QĐ-UBND ngày 20/10/2017
64	Kè chống sạt lở bờ Sông Mã bảo vệ TT Sông Mã giai đoạn I	Thị trấn Sông Mã	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	20.000,0	9.860,0	(10.140,0)	1176/QĐ-UBND ngày 27/4/2017; 1789/QĐ-UBND ngày 28/6/2017; 14/QĐ-UBND ngày 08/01/2018; 15/QĐ-UBND ngày 15/01/2018; 977/QĐ-UBND

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
							ngày 07/5/2018; 1390/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
65	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	6.500,0	3.000,0	(3.500,0)	4186/QĐ-UBND ngày 15/12/2017
66	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	Huyện Sông Mã	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	252.276,8	91.471,0	(160.805,8)	1414/QĐ-UBND ngày 22/6/2018; 3300/QĐ-UBND ngày 27/8/2018; 3904/QĐ-UBND ngày 12/10/2018; 4146/QĐ-UBND ngày 07/11/2018; 1219/QĐ-UBND ngày 25/4/2019 2771/QĐ-UBND ngày 18/10/2019
67	Hồ chứa nước Nà Ngập, xã Chiềng Khoong	Bản Púng, xã Chiềng Khoong	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	140.000,0	108.693,1	(31.306,9)	279/QĐ-UBND ngày 26/2/2018
68	Đường Lò Văn Giá (Từ đầu cầu treo đến ngã ba Quốc lộ 4G)	Thị trấn Sông Mã	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.000,0	125,0	(1.875,0)	624/QĐ-UBND ngày 02/4/2018

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích NHND tính thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	Số sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
69	Nhà văn hóa xã Huổi Một	Xã Huổi Một	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.150,6	2.067,3	(83,3)	3942/QĐ-UBND ngày 30/12/2019
70	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã Mường Cai	Xã Mường Cai	73/NQ-HĐND ngày 20/12/2017	4.000,0	3.152,0	(848,0)	4145/QĐ-UBND ngày 07/11/2018
71	Trường tiểu học xã Mường Cai	Xã Mường Cai	73/NQ-HĐND ngày 20/12/2017	4.000,0	702,0	(3.298,0)	1426/QĐ-UBND ngày 17/5/2019
72	Bố trí sắp xếp dân cư vùng nguy cơ sạt lở đất do thiên tai gây ra của bản Lọng Lót, xã Mường Sai, huyện Sông Mã	Xã Mường Sai	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	13.000,0	12.986,6	(13,4)	1984/QĐ-UBND ngày 17/6/2020
73	Dự án xây dựng Quốc Môn và một số hạng mục phụ trợ khác	Huyện Sông Mã	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1.952,0	1.309,4	(642,6)	2877/QĐ-UBND ngày 16/11/2015, 1917/QĐ-UBND ngày 13/7/2017
74	Xuất tuyến trạm 110kV Sông Mã (Đường dây 35kV)	Xã Huổi Một	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1.200,0	809,0	(391,0)	2878/QĐ-UBND ngày 16/11/2015
75	Đường GT từ xã Phiêng Cầm - xã Chiềng Nọi	Huyện Sông Mã	15/NQ-HĐND ngày 05/8/2016	130.057,0	16.513,8	(113.543,2)	2052/QĐ-UBND ngày 18/7/2017; 1395/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; 2684/QĐ-UBND ngày 02/10/2019

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua (m ²)	Diện tích thực hiện thu hồi (m ²)	So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý (Quyết định thu hồi đất của UBND huyện)
76	Sân thể thao xã Chiềng Sơ tại bản Luán	Xã Chiềng Sơ	131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019	6.553,8	4.687,7	(1.866,1)	1852/QĐ-UBND ngày 28/6/2019
77	Cầu Nà Hin - Dự án nâng cấp đường giao thông Nà Nghịu - Nậm Ty	Thị trấn Sông Mã	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	2.200,0	585,0	(1.615,0)	2876/QĐ-UBND ngày 16/11/2015
78	Dự án sửa chữa tràn liên hợp Km 300 + 050 và 03 vị trí vượt suối Km 288 + 450; Km 293 + 470; Km 294 + 380 trên QL12	Các xã huyện Sông Mã	212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020	4.450,0	1.310,0	(3.140,0)	3479/QĐ-UBND ngày 05/11/2020

Biểu số 03
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DIỆN TÍCH CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC HỖ TRỢ TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT (Dự án hoàn thành)
(Kèm theo Nghị quyết số 356/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

[illegible]

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)						Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMDSD đất	Diện tích thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MĐSD đất	Trong đó		Diện tích thực hiện dự án	Diện tích cho phép CMDSD đất (m2)	Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH			Đất trồng lúa	Đất rừng PH			
6	Xây dựng công trình đường giao thông từ xã Chiềng Phung huyện Sông Mã đến xã Co Mạ, huyện Thuận Châu	Xã Co Mạ	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	77.300				23.384	2.747	2.747		2.747	3974/QĐ-UBND ngày 07/10/2015	
7	Đường khu tái định cư Tổng Cọ-Bó Mười, Thuận Châu - Khu tái định cư Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Xã Tổng Cọ, xã Bó Mười	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	79.883				70.787	21.740	21.740		21.740	429/QĐ-UBND ngày 13/2/2015; 3657/QĐ-UBND ngày 29/9/2015; 4437/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 5344/QĐ-UBND ngày 27/11/2015; 5859/QĐ-UBND ngày 31/12/2015;	
8	Xây dựng công trình cung cấp điện lưới Quốc gia cho đồng bào các dân tộc tỉnh Sơn La	Huyện Thuận Châu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	350	350	350	350	1.285	402	402		52	955/QĐ-UBND ngày 15/4/2015	
9	Đường giao thông nông thôn	Huyện Thuận Châu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	206.276	1.294	1.294	1.294	124.770	3.251	2.013	1.238	1.957	6595/QĐ-UBND ngày 26/12/2014;	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)						Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMĐSD đất	Diện tích thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MĐSD đất	Trong đó		Diện tích thực hiện dự án	Diện tích cho phép CMĐSD đất (m2)	Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH			Đất trồng lúa	Đất rừng PH			
	từ đường tỉnh 108 - Mường É													588/QĐ-UBND ngày 18/3/2015; 589/QĐ-UBND ngày 18/3/2015; 5756/QĐ-UBND ngày 23/12/2015;
10	Xây dựng công trình đường giao thông Co Mạ - Mường Bám - huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đến xã Púng Lao, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Huyện Thuận Châu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	258.328	66.557	12.212	54.345	110.735	66.976	2.092	64.883	419		4250/QĐ-UBND ngày 21/10/2015
11	Nhà quản lý thuộc dự án Cụm công trình thủy lợi kết hợp chống sạt lở Thôn Mòn	Xã Thôn Mòn	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014; 701/TTg-KTN ngày 16/5/2014	400	400	400		2.373	1.497	1.497		1.097		4853/QĐ-UBND ngày 21/10/2013
	Huyện Quỳnh Nhai													
12	Đường Nhà Sáy - Nà Phi - Co Sán (Mường Sại)	Xã Mường Sại	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	14.000	500	0	500	33.802	24.330	0	24.330	23.830		460/QĐ-UBND ngày 21/3/2016; 3160/QĐ-UBND

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)						Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMĐSD đất	Diện tích thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MĐSD đất	Trong đó		Diện tích thực hiện dự án	Diện tích cho phép CMĐSD đất (m2)	Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH			Đất trồng lúa	Đất rừng PH			
													ngày 31/12/2016 (diện tích thu hồi 33.802,4 m ²)	
13	Khu dân cư vùng thiên tai sạt lở đất, lũ quét và ĐBKK tại bản Huổi Tầm Xã Mường Sại	Xã Mường Sại	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	39.000	21.000	18.000	3.000	41.134	37.771	0	37.771	16.771	2392/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 (diện tích thu hồi 41.134,3 m ²)	
14	Công trình di chuyển thiết bị phát thanh truyền hình và tháp anten tại đồi Khuai Cà lấp đất tại đài phát thanh truyền hình tỉnh và huyện (xã Mường Giàng)	Xã Mường Giàng	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	5.000	-	-	-	1.165,05	1.165,05	-	1.165	1.165	734/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	
15	Đường giao thông từ Trung tâm xã Nậm Ét - bản Póng - bản Cà xã Nậm Ét	Xã Nậm Ét	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	18.000	-	-	-	11.428,30	8.146,60	-	8.147	8.147	744/QĐ-UBND ngày 17/5/2019	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m2)					Diện tích điều chỉnh (m ²)				So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMDSD đất	Diện tích thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MĐSD đất	Trong đó		Diện tích cho phép CMDSD đất (m2)	Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH		Đất trồng lúa	Đất rừng PH			
16	Dự án đường vào điểm tái định cư Huổi Khinh 1 + 2 xã Chiềng Ôn	Xã Chiềng Ôn	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	60.211	-	-	-	57.849,40	45.792,40	-	45.792	45.792	652/QĐ-UBND ngày 24/4/2015
	Huyện Sông Mã												
17	Đường giao thông Chiềng Phung - Co Mạ	Xã Chiềng Phung	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	4.731,0	4.731,0			5.313,0	5.313,0			582,0	1163/QĐ-UBND ngày 12/8/2014
18	Dự án điện bản Huổi Mòn - xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014					91,7	91,7			91,7	1522/QĐ-UBND ngày 07/10/2014

Biểu số 04
DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH GIẢM DIỆN TÍCH CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG ĐẤT ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT (Dự án đã thực hiện)
(Kèm theo Nghị quyết số 356/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển MĐSD đất	DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MĐSD đất	Trong đó		DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MĐSD đất	Trong đó			
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH			Đất trồng lúa	Đất rừng PH		
	Huyện Phù Yên												
1	Cải tạo hồ Bán Lềm, xã Huy Tân	Xã Huy Tân	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	2000	2.000,0	2.000,0		7.559,1	713,0	713,0		-1.287,0	3809/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 (đất trồng lúa 713 m ²)
2	Tuyến đường Tân Phong - Bắc Phong - Đá Đỏ	Tân Phong, bắc Phong, Đá Đỏ	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	154000	22.500,0	22.500,0	22.500,0	257.408,9	19.233,3	197,5	19.035,8	-3.266,7	1108/QĐ-UBND ngày 31/5/2017, 2154/QĐ-UBND ngày 19/9/2018
3	Đường từ trường mầm non xã vào bản Đồng Cù, xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	2000	2.000,0	2.000,0		1.778,5	1.513,3	1.513,3		-486,7	3837/QĐ-UBND ngày 25/12/2015
4	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Noong Thanh xã Huy Tân, Huy Thượng huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La	Xã Huy Tân	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	62000	3.125,0	3.125,0		9.530,8	465,1	465,1		-2.659,9	2248/QĐ-UBND ngày 07/09/2015
	Huyện Thuận Châu												
5	Công trình xây dựng Đường dây 500 Kv Sơn la - Lai Châu và mở rộng trạm 500 Kv, đoạn trên tuyến địa bàn huyện Thuận Châu (trình thu hồi bỏ sung do phát sinh diện tích so với NQ số 76/NQ-HĐND)	Huyện Thuận Châu	76/NQ-HĐND ngày 16/7/2014, 111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	62.030	31.615	289	31.326	54472,6	3.069	289,2	2780	-28.546	191/QĐ-UBND ngày 28/1/2015; 1728/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 4438/QĐ-UBND ngày 27/10/20105

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Diện tích điều chỉnh (m2)				So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMBSD đất	DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MBSĐ đất	Trong đó		DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MBSĐ đất	Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH		Đất trồng lúa	Đất rừng PH				
6	Xây dựng công trình từ điểm TĐC Quyết Thắng A, B khu Nông Lay - Điểm TĐC Lả Lóm - Nong Lay, khu Chiềng La, điểm TĐC bản Sai - Nà Trại, khu Chiềng Pha	Huyện Thuận Châu	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	186.824	14.082	4.489	9.593	94.363	5.802	4.996	-3.284			602/QĐ-UBND ngày 20/3/2015; 3659/QĐ-UBND ngày 29/9/2015; 4383/QĐ-UBND ngày 16/10/2015; 5196/QĐ-UBND ngày 19/11/2015; 5255/QĐ-UBND ngày 24/11/2015; 5715/QĐ-UBND ngày 22/12/2015; 765/QĐ-UBND ngày 24/3/2016; 802/QĐ-UBND ngày 25/3/2016; 2706/QĐ-UBND ngày 16/8/2016;
7	Dự án thoát lũ Suối Dồn khu vực TT	Xã Tông Lạnh	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	25.744	11.240	11.240	11.240	31.268	5.784		-5.456			496/QĐ-UBND ngày 04/3/2016; 664/QĐ-UBND ngày 18/3/2016; 1229/QĐ-UBND ngày 19/4/2016; 2082/QĐ-UBND ngày 27/6/2016, 2208/QĐ-UBND ngày 11/7/2016, 398/QĐ-UBND ngày 28/2/2017

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)					Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMBSD đất	DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MBSĐ đất	Trong đó		DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MBSĐ đất	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	
8	Xây dựng công trình đường 108 (Chiềng Bôm) - Mường Chanh, huyện Thuận Châu		126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	33.600	33.600	33.600	Đất trồng lúa	38620,6	3.122	3121,7		193/QĐ-UBND ngày 29/01/2016; 3397/QĐ-UBND ngày 16/4/11/2016
9	Đất ở khu dân cư bản Nà Hày, bản Lụa, bản Nà Cánh, bản Hợp Thành	Xã Thôm Mòn	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	11.000	11.000	11.000	Đất rừng PH	756	756	756		46/QĐ-UBND ngày 11/01/2018; 712/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 3213/QĐ-UBND ngày 05/12/2019
10	Đường 108 - Chiềng Bôm - Mường Chanh Đoạn Km 28 - Km 31	Huyện Thuận Châu	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	30.220	30.000	30.000		29.441	16.076,7	16.076,70		3537/QĐ-UBND ngày 14/11/2018; 3962, 3964/QĐ-UBND ngày 14/12/2018; 1499/QĐ-UBND ngày 14/6/2019; 2056/QĐ-UBND ngày 21/8/2019; 2610/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 2735/QĐ-UBND ngày 23/10/2019
11	Hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, nước) vào Nhà máy chế biến mù cưa su Châu Thuận	Xã Tông Lạnh	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	13.000	2.200	1.900	Đất rừng PH	13000	462	462,2		1149/QĐ-UBND ngày 12/4/2018; 3031/QĐ-UBND ngày 28/9/2018; 3961/QĐ-UBND ngày 14/12/2018; 2098/QĐ-UBND ngày 09/6/2020

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMBSĐ đất	DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MBSĐ đất	Trong đó		DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MBSĐ đất	Đất trồng lúa	Đất rừng PH		
12	Hệ thống hạ tầng trung tâm xã Noong Lay	Xã Noong Lay	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	42.848	25.000	Đất trồng lúa	Đất rừng PH	3.504	804	804		-24.196	3726/QĐ-UBND ngày 05/10/2020
13	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) hạng mục: Hồ Nong Chay	Xã Muối Nội	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	16.434	3.840			14.329	1.048	1.048		-2.792	1945/QĐ-UBND ngày 08/8/2019
14	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Tông, xã Nậm Lầu (phát sinh bổ sung so với Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2017)	Xã Nậm Lầu	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	1.267	1.267	1.267		1.067	1.067	1.067		-200	2442/QĐ-UBND ngày 30/9/2019
15	Thủy điện Nậm Hóa II	Xã Mường Bám	131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019	46.000	19.000	19.000		35.986	18.777	18.777		-223	1992/QĐ-UBND ngày 09/7/2021 của UBND huyện
16	Kè phòng chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc suối Muối, huyện Thuận Châu	Xã Chiềng Ly	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020, 220/NQ-HĐND ngày 30/10/2020	44.966	35.563	29.982	5.581	10.200	6.000	3.800	2.200	-29.563	4443/QĐ-UBND ngày 17/12/2020; 4610/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 4646/QĐ-UBND ngày 31/12/2020; 387/QĐ-UBND ngày 08/2/2021; 1743/QĐ-UBND ngày 22/6/2021
17	Thủy điện Bó Sinh	Huyện Thuận Châu	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	85.000	1.500	1.500		80.108	869	869		-631	4569/QĐ-UBND ngày 26/10/2021
	Huyện Quỳnh Nhai								0			0	
18	Trung tâm xã - bản Sán - Nậm Đất Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017; 111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	65400	17000	12500	4500	61163,2	15.440	0	15439,66	-1.560	571/QĐ-UBND ngày 28/3/2016; 223/QĐ-UBND ngày 08/02/2018;

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)						DT thực hiện dự án	Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMDSD đất	DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MĐSD đất	Trong đó		DT cho phép chuyển MĐSD đất		Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH				Đất trồng lúa	Đất rừng PH		
														224/QĐ-UBND ngày 08/02/2018; 748/QĐ-UBND ngày 17/5/2019
19	Bãi chôn lấp rác thải xã Mường Giàng	Xã Mường Giàng	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	10000	10000	7000	3000		19108	0	2928,7	-7.071	926/QĐ-UBND ngày 20/4/2016	
20	Đường tỉnh lộ 107 - bản Cọ xã Nậm É	Xã Nậm É	60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	25500	6000	6000	0		6498,1	0	1762,8	-4.237	745/QĐ-UBND ngày 17/5/2019	
21	Đường 107 tránh ngập thủy điện Sơn La	Xã Chiềng Khay; Mường Giôn	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	57625	10509	10509	0		9147,8	4064,5	0	-6.445	922/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	
22	Xây dựng Trạm y tế xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015; 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	11200	3800	2100	1700		1650	0	1500	-2.300	2372/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	
23	Đường GTNN bản Huổi Tầm - :- Nhà Phi -:- Cọ Sạn, Xã Mường Sại	Xã Mường Sại	132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019; 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	138968,2	104968,2	2000	102968,2		35968,2	0	19267,1	-85.701	2370/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	
24	Xây dựng Trường Mầm non xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	15500	4300	0	4300		5798,1	0	1454,9	-2.845	810/QĐ-UBND ngày 12/6/2018; 1984/QĐ-UBND ngày 06/11/2018	
25	Trận địa súng máy phòng không 12,7 mm xã Chiềng Bàng, xã Mường Giàng	Xã Chiềng Bàng, xã Mường Giàng	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015; 160/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	14600	14600	0	14600		12232,3	0	12232,3	-2.368	2336/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	
	Huyện Sông Mã													
26	Dự án xây dựng Quốc Môn và một số hạng mục phụ trợ khác	Huyện Sông Mã	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	1.952,0	1.952,0				1.309,4	1.309,4		(642,6)	2877/QĐ-UBND ngày 16/11/2015,	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Diện tích đã được HĐND tỉnh thông qua (m ²)					DT thực hiện dự án	Diện tích điều chỉnh (m ²)			So sánh tăng, giảm (-)	Văn bản pháp lý	
			Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua cho phép CMBSD đất	DT thực hiện dự án	DT cho phép chuyển MBSD đất	Trong đó			DT cho phép chuyển MBSD đất	Trong đó				
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH			Đất trồng lúa	Đất rừng PH			
														1917/QĐ-UBND ngày 13/7/2017
27	Đường giao thông đến TT xã Nậm Ty, Chiềng Phung và Chiềng En	Huyện Sông Mã	15/NQ-HĐND ngày 05/8/2016	11.854,0	11.854,0				2.997,2			(8.856,8)		1203/QĐ-UBND ngày 28/4/2017, 1698/QĐ-UBND ngày 22/6/2017, 3591/QĐ-UBND ngày 19/10/2017, 1051/QĐ-UBND ngày 18/5/2018
28	Đường GT từ xã Phiềng Cầm - xã Chiềng Nọi	Huyện Sông Mã	15/NQ-HĐND ngày 05/8/2016	3.955,0	3.955,0				1.205,7			(2.749,3)		1395/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
29	Đường Huổi Một - Nậm Mẩn	Huyện Sông Mã	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	60.529,6	11.266,5	49.263,1			33.228,3	1.905,3	31.323,0	(27.301,3)		3300/QĐ-UBND ngày 27/8/2018, 3904/QĐ-UBND ngày 12/10/2018, 4146/QĐ-UBND ngày 07/11/2018, 1219/QĐ-UBND ngày 25/4/2019, 2771/QĐ-UBND ngày 18/10/2019
30	Hồ chứa nước Nà Ngập, xã Chiềng khoong	Bản Púng, xã Chiềng Khoong	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	10.000,0	10.000,0				5.590,7	5.590,7		(4.409,3)		279/QĐ-UBND ngày 26/2/2018
31	Xuất tuyến trạm 110kV Sông Mã (Đường dây 35kV)	Xã Huổi Một	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2016	185,0	185,0				167,0	167,0		(18,0)		2878/QĐ-UBND ngày 16/11/2015
32	Sân thể thao xã Chiềng Sơ tại bản Luẩn	Xã Chiềng Sơ	132/NQ-HĐND ngày 17/7/2019	1.648	1.648				879,7	879,7		(768,3)		1852/QĐ-UBND ngày 28/6/2019

Biểu số 05
DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ KHÔNG THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT THEO CÁC
NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH THÔNG QUA (TRƯỜNG HỢP CÓ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ)
(Kèm theo Nghị quyết số 356/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
1	Cầu bê tông dự ứng lực Bó Sinh Sông Mã - Điện Biên Đông		112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.000,0				2.000,0	Do công trình, dự án triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất.
2	Đường Mường Lầm - Chiềng En	Xã Mường Lầm, xã Chiềng En		39.000,0				39.000,0	
3	Nhà văn hóa bản Mường Hung	Xã Mường Hung		500,0				500,0	
4	Nhà văn hóa bản Co Vay	Xã Mường Cai		500,0				500,0	
5	Trạm y tế xã Mường Hung	Xã Mường Hung		2.500,0				2.500,0	
6	Nhà lớp học trường Tiểu học Hồng Khương (bản Khương Tiên)	Xã Chiềng Khương		600,0				600,0	
7	Nhà lớp học mầm non bản Sải Kìa	Xã Mường Cai		500,0				500,0	
8	Nhà lớp học mầm non cụm bản Bua Hìn	Xã Mường Hung		500,0				500,0	
9	Nhà lớp học mầm non bản Huổi Õi	Xã Mường Hung		500,0				500,0	
10	Nhà lớp học mầm non bản Kéo Co	Xã Mường Hung		500,0				500,0	
11	Trường Tiểu học Mường Lầm (bản Lóm Hóm)	Xã Mường Lầm, xã Chiềng En		400,0				400,0	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
12	Nhà lớp học mầm non bán Co Tông	Xã Chiềng En		500,0				500,0	
13	Nhà lớp học mầm non bán Bướm Ó	Xã Chiềng Khoang		500,0				500,0	
14	Nhà lớp học mầm non bán Huổi Mòn	Xã Chiềng Khoang		500,0				500,0	
15	Nhà lớp học mầm non bán Co Tông	Xã Chiềng Cang		500,0				500,0	
16	Nhà lớp học mầm non bán Huổi Tao	Xã Chiềng Cang		500,0				500,0	
17	Trường tiểu học xã Mường Cai (bán Co Bay)	Xã Mường Cai		500,0				500,0	
18	Nhà lớp học mầm non bán Nà Luồng	Xã Chiềng Sơ		500,0				500,0	
19	Nhà lớp học tiểu học bán Bua Hin	Xã Mường Hung		500,0				500,0	
20	Nhà lớp học tiểu học bán Huổi Tinh	Xã Bó Sinh		1.000,0				1.000,0	
21	Cầu Treo qua Sông Mã - Bán Phiềng Pe, xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ		2.000,0				2.000,0	
22	Cầu treo qua suối Nậm Công, xã Huổi Một	Xã Huổi Một		1.000,0				1.000,0	
23	Công trình cấp nước sinh hoạt cho các bản xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang		5.000,0				5.000,0	
24	Cầu Treo qua Sông Mã - Xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh		2.000,0				2.000,0	
25	Thủy lợi bán Cang Kiểng, xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	2.000,0	500,0			1.500,0	Do công trình, dự án triển khai trên diện tích đất
26	Thủy lợi Phai Sút xã Mường Sai	Xã Mường Sai		900,0	200,0			700,0	hiện trạng sẵn có
27	Thủy lợi bán Phát, bán Huổi Hịa, xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ		1.000,0	300,0			700,0	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
28	Thủy lợi bản Púng Khương, xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1.000,0	300,0			700,0	của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất.
29	Thủy lợi bản Nà Nghiu, xã Nà Nghiu	Xã Nà Nghiu		1.500,0	500,0			1.000,0	
30	Thủy lợi bản Nà Dĩa, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		1.500,0	500,0			1.000,0	
31	Thủy lợi bản Hua Pát, xã Chiềng En	Xã Chiềng En		1.000,0	300,0			700,0	
32	Thủy lợi bản Cang Cói - Túp Phạ A, B xã Huổi Một	Xã Huổi Một		2.400,0	300,0			2.100,0	
33	Thủy lợi Phai Hóc, bản Phóng, xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh		1.500,0	500,0			1.000,0	
34	Thủy lợi bản Chéo, xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		1.500,0	500,0			1.000,0	
35	Thủy lợi bản Mường Tợ, xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm		2.000,0	600,0			1.400,0	
36	Nâng cấp Thủy lợi Phai Lin bản Lung, xã Chiềng En	Xã Chiềng En		3.000,0	600,0			2.400,0	
37	Thủy lợi bản Nà Hay, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty		500,0	200,0			300,0	
38	Thủy lợi bản Tau Hay, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		3.100,0	500,0			2.600,0	
39	Chống quá tải Trạm biến áp Bản Púng và TBA Bản Lướt, huyện Sông Mã	Xã Chiềng Khoong		90,0				90,0	
40	Chống quá tải Trạm biến áp Pá Khôm	Xã Chiềng Khoong		120,0				120,0	
41	Trạm Biến áp 110KV Huổi Một	Xã Huổi Một		900,0				900,0	
42	Trụ sở Trạm Khuyến nông Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	572,0				572,0	Do công trình, dự án triển khai
43	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang		5.000,0				5.000,0	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
44	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Pù Bầu	Xã Pù Bầu		720,0				720,0	trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất.
45	Trạm y tế xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn		600,0				600,0	
46	Trạm y tế xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		500,0				500,0	
47	Thủy lợi phai Huổi Ồi bản Kéo	Xã Huổi Một		1.400,0	1.200,0			200,0	
48	Thủy lợi bản Nà Lăn, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty		1.200,0	1.000,0			200,0	
49	Thủy lợi bản Nà Dòn	Xã Mường Cai		500,0	500,0				
50	Thủy lợi bản Săng, xã Mường Lăm	Xã Mường Lăm	138/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	500,0	500,0				Do công trình, dự án triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất.
51	Nước sinh hoạt bản Pha Hấp (khu ở mới)	Xã Pù Bầu		700,0				700,0	
52	Nước sinh hoạt bản Tin Tộc xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		1.000,0				1.000,0	
53	Chôn lấp và xử lý chất thải	Xã Huổi Một		57.800,0				57.800,0	
54	Nhà lớp học tiểu học bản Híp	Xã Chiềng Khương		500,0				500,0	
55	Kê trường THCS + Trường tiểu học	Xã Mường Cai		600,0				600,0	
56	Nhà lớp học mầm non bản Hát Sét	Xã Chiềng Cang		500,0				500,0	
57	Nhà lớp học tiểu học bản Ít Lót	Xã Chiềng Cang		700,0				700,0	
58	Nhà lớp tiểu học bản Nậm Pù A	Xã Huổi Một		300,0				300,0	
59	Nhà lớp tiểu học bản Túp Pha B	Xã Huổi Một		400,0				400,0	
60	Nhà lớp học mầm non bản Huổi Tinh	Xã Bó Sinh		400,0				400,0	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
61	Nhà lớp học Tiểu học Háng Xía	Xã Pú Bấu		300,0				300,0	
62	Nhà lớp học Tiểu học bản Huổi Môn	Xã Chiềng Khoang		400,0				400,0	
63	Nhà lớp học Tiểu học bản Bướm Ổ	Xã Chiềng Khoang		300,0				300,0	
64	Nhà văn hóa bản Huổi Cuổng	Xã Chiềng Cang		500,0				500,0	
65	Nhà văn hóa bản Sai xã Mường Sai	Xã Mường Sai		500,0				500,0	
66	Nhà văn hóa bản Pá Lâu I, xã Pú Bấu	Xã Pú Bấu		500,0				500,0	
67	Nhà văn hóa bản Lọng Lẩn	Xã Nà Nghiêu		500,0				500,0	
68	Nhà văn hóa bản Hai Sơm II	Xã Chiềng Khoang		500,0				500,0	
69	Nhà văn hóa bản Nà Hò, xã Mường Sai	Xã Mường Sai		500,0				500,0	
70	Nhà văn hóa Nà Khựa	Xã Nậm Ty		300,0				300,0	
71	Nhà văn hóa Nà Tòng	Xã Nậm Ty		300,0				300,0	
72	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Sai	Xã Mường Sai	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.000,0				2.000,0	
73	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ		6.500,0				6.500,0	
74	Trạm y tế xã Pú Bấu	Xã Pú Bấu		200,0				200,0	
75	Nhà lớp học tiểu học bản Kéo Co xã Mường Hung	Xã Mường Hung		155,8				155,8	
76	Nhà lớp học trường mầm non Hoa Hồng bản Là xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	199,0				199,0	Do công trình, dự án triển khai

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
77	Nhà lớp học tiểu học bản Nà Luông xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ	33/NQ-HDND ngày 14/12/2016	324,0				324,0	trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất.
78	Nhà lớp học tiểu học Khương Tiên bản Là xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		73,4				73,4	
79	Trường mầm non Son Ca bản Chéo Tư xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		199,0				199,0	
80	Trường tiểu học Yên Hưng A xã Yên Hưng (Điểm trung tâm)	Xã Yên Hưng		262,0				262,0	
81	Trường tiểu học Có Tre bản Hua Tát xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang		136,0				136,0	
82	Trường tiểu học bản Huổi Han xã Chiềng En	Xã Chiềng En		136,0				136,0	
83	Nhà lớp học tiểu học bản Phá Thóng	Xã Huổi Một		148,8				148,8	
84	Trường mầm non Thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã		100,0				100,0	
85	Nhà lớp học PTDTBT tiểu học bản Co Dâu xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty		136,0				136,0	
86	Nhà lớp học Tiểu học Bản Tin Tộc xã Mường Sai	Xã Mường Sai		500,0				500,0	
87	Nhà lớp học tiểu học bản Sào Và xã Nà Nghiu	Xã Nà Nghiu		500,0				500,0	
88	Trường tiểu học Chiềng En (điểm Trung tâm xã)	Xã Chiềng En		500,0				500,0	
89	Nhà bán trú học sinh trường THCS Đưa Mòn	Xã Đưa Mòn		300,0				300,0	
90	Nhà bán trú học sinh trường Tiểu học Mường Lắm	Xã Mường Lắm		300,0				300,0	
91	Nhà bán trú học sinh trường Tiểu học Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		300,0				300,0	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ thu hồi đất.
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
92	Nhà bán trú học sinh trường Tiểu học Chiềng En	Xã Chiềng En		300,0				300,0	thu hồi đất.
93	Nhà bán trú học sinh trường Tiểu học Nậm Ty B	Xã Nậm Ty		300,0				300,0	
94	Trường MN Tuổi Hoa xã Mường Lầm (điểm Trung tâm)	Xã Mường Lầm		300,0				300,0	
95	Nhà lớp học tiểu học cụm bản Nà Dòn xã Mường Cai	Xã Mường Cai		300,0				300,0	
96	Trường THCS xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ		500,0				500,0	
97	Nhà lớp học tiểu học điểm trường Bản Bó xã Bó Sinh	Xã Bó Quỳnh	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,0				500,0	Do công trình, dự án triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất.
98	Trường tiểu học Hương ngệi (trung tâm trường)	Xã Nà Ngệi		200,0				200,0	
99	Nhà lớp học mầm non bản Huổi Hịa xã Chiềng Sơ (khắc phục lũ bão)	Xã Chiềng Sơ		100,0				100,0	
100	Nhà lớp học bản Phá Thông xã Huổi Một	Xã Huổi Một		255,9				255,9	
101	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		10.000,0				10.000,0	
102	Nước sinh hoạt bản Lụng Há xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		500,0	500,0				
103	Nước sinh hoạt bản Lán Lanh xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang		300,0				300,0	
104	Nhà văn hóa Huổi Dảng	Xã Huổi Dảng		500,0				500,0	
105	Nhà văn hóa xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		500,0				500,0	
106	Đường trung tâm xã - bản Pá Pao xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		10.000,0				10.000,0	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
107	Nhà văn hóa bản Phụ xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		255,9				255,9	Do công trình, dự án triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất.
108	Nhà văn hóa bản Liên Hồng xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		255,9				255,9	
109	Nhà văn hóa bản Lọng Lót xã Mường Sai	Xã Mường Sai		255,9				255,9	
110	Nhà văn hóa bản Nhọt Có xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang		255,9				255,9	
111	Nhà văn hóa bản Cỏ xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		255,9				255,9	
112	Nhà văn hóa bản Lon Kham xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		255,9				255,9	
113	Nhà văn hóa bản Púng xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang		300,0				300,0	
114	Nhà văn hóa bản Khua Họ xã Huổi Một	Xã Huổi Một		140,6				140,6	
115	Nhà văn hóa bản Túp Phạ B xã Huổi Một	Xã Huổi Một		140,6				140,6	
116	Nhà văn hóa bản Cỏ xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		300,0				300,0	
117	Nhà văn hóa bản Lon Kham xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		300,0				300,0	
118	Nhà văn hóa bản Púng xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang		255,9				255,9	
119	Trường mầm non thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã		1.473,2				1.473,2	
120	Kè chắn đất trường tiểu học Nà Ngần xã Mường Hung	Xã Mường Hung		179,0				179,0	
121	Nhà văn hóa bản Mường Nưa xã Mường Lắm	Xã Mường Lắm		500,0				500,0	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
122	Nhà văn hóa bản Nhà Sày xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	500,0				500,0	Do công trình, dự án triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất.
123	Nhà văn hóa bản Mạ Mầu xã Pú Bấu	Xã Pú Bấu		300,0				300,0	
124	Nhà văn hóa bản Huổi Dáng xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang		300,0				300,0	
125	Nhà văn hóa bản Bó Chay xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong		300,0				300,0	
126	Nhà văn hóa bản Co Săn xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong		300,0				300,0	
127	Nhà văn hóa bản Phiêng Xa xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ		300,0				300,0	
128	Nhà văn hóa xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang		300,0				300,0	
129	Nhà văn hóa xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong		100,0				100,0	
130	Khu dân cư bản Co Phường xã Mường Cai	Xã Mường Cai		145.000,0				145.000,0	
131	Cầu treo bản Mện xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty	73/NQ-HĐND ngày 20/12/2017	1.000,0				1.000,0	Do công trình, dự án triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất
132	Trường tiểu học xã Mường Sai (điểm trung tâm)	Xã Mường Sai		1.100,0				1.100,0	
133	Thủy lợi Nà Lao bản Chá, xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn		2.000,0	1.500,0			500,0	
134	Thủy lợi bản Nà Pàn xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu		700,0	300,0			400,0	
135	Thủy lợi phai bản Tia II (điểm cầu treo giữa bản) xã Đư Mòn	Xã Đư Mòn		600,0	300,0			300,0	
136	Thủy lợi phai bản Pá Có	Xã Chiềng Khoong		1.200,0	500,0			700,0	
137	Trạm y tế xã Mường Lâm	Xã Mường Lâm		2.890,0				2.890,0	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
138	Thủy lợi bản Nà Sàng xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		1.000,0	800,0			200,0	
139	Kho bạc Nhà nước huyện Sông Mã	Xã Nà Nhieu		2.641,0				2.641,0	
140	Xây dựng hệ thống hạ tầng dọc bờ tả Sông Mã từ cầu Nà Him đến tổ dân phố 11 thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã		112.700,0				112.700,0	
141	Đường giao thông từ đường Nậm Ty - Chiềng Phung đến trụ sở Đảng ủy, UBND, UBND xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		3.000,0				3.000,0	
142	Nhà văn hóa bản Tiên Chung xã Mường Sai	Xã Mường Sai	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	639,0	639,0				
143	Nhà văn hóa bản Nong Ke xã Huổi Một	Xã Huổi Một		500,0		500,0			
144	Nhà văn hóa bản Pàn	Xã Nậm Ty		1.000,0	1.000,0				
145	Nhà văn hóa bản Vàng xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	400,0	400,0				Do công trình, dự án triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình, dự án nên không phải thực hiện thu hồi đất.
146	Nhà văn hóa bản Dạ xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh		500,0	500,0				
147	Thủy lợi phai Hạ bản Nà Hạ xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		1.000,0	540,0			460,0	
148	Thủy lợi bản Pọng xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		600,0	370,0			230,0	
149	Nâng cấp thủy lợi phai Nà Lậu bản Cang Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn		1.662,0	820,0			842,0	
150	Nâng cấp thủy lợi bản Nậm Mẩn xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn		1.070,0	650,0			420,0	
151	Thủy lợi bản Cù Bú xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		800,0	350,0			450,0	
152	Công trình thủy lợi phai Mỏ Nà Lăng xã Chiềng En	Xã Chiềng En		800,0	425,0			375,0	

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất				Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
153	Công trình thủy lợi bản Pát xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh		1.000,0	575,0			425,0	
154	Nâng cấp Thủy lợi Nà Lốc xã Đứa Môn	Xã Đứa Môn		2.700,0	1.240,0			1.460,0	
155	Nâng cấp công trình thủy lợi bản Hấp xã Pú Bấu	Xã Pú Bấu		1.800,0	860,0			940,0	
156	Nâng cấp thủy lợi bản Mỏ xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		145,0	95,0			50,0	
157	Thủy lợi bản Sông xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		565,0	315,0			250,0	
158	Thủy lợi bản Co Tòng 2 xã Chiềng En	Xã Chiềng En		537,0	412,0			125,0	
159	Trạm bảo vệ rừng xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn		146,4	146,4				
160	Dự án chỉnh trang đô thị khu ở (khu đất Trạm bảo vệ thực vật) Tổ 11, thị trấn Sông Mã	Thị trấn Sông Mã	131/NQ-HĐND ngày 17/7/2019	366,0				366,0	
161	Trạm bảo vệ rừng xã Mường Cai	Xã Mường Cai	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	200,0				200,0	
162	Nhà văn hóa bản Ở xã Mường Sai	Xã Mường Sai		600,0				600,0	

Biểu số 06
DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ KHÔNG THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT THEO CÁC
NGHỊ QUYẾT HĐND TỈNH THÔNG QUA (TRƯỜNG HỢP KHÔNG THU HỒI THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62)
(Kèm theo Nghị quyết số 356/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Phân theo các loại đất			Nguyên nhân, lý do hủy bỏ	Văn bản pháp lý
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		
1	Trụ sở nhà điều hành nhà máy thủy điện của DN Xuân Thành, Xuân Thiện, xã Huy Hạ	Xã Huy Hạ	33/NQ-HĐND ngày 14/12/2016	2.400	2.400			Dự án thực hiện theo hình thức nhân chuyển nhượng QSD đất.	3239/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh
2	Xây dựng đồn công an Tân Lang	Xã Tân Lang	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	2.500			2.500	Dự án thu hồi đất theo trường hợp quy định tại Điều 61 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)	
3	Công an huyện Phù Yên	Xã Huy Bắc	112/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	25.000	25.000			Dự án thu hồi đất theo trường hợp quy định tại Điều 61 Luật Đất đai (không thuộc trường hợp khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013)	

Biểu số 07
DANH MỤC HỦY BỎ DỰ ÁN KHÔNG THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ
ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 356/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép CMBSD đất	Tổng diện tích thực hiện dự án (m ²)	Loại đất CMBSD đất			Đất khác còn lại	Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD		
1	Đường giao thông Bó Sinh - Pú Báu	Huyện Sông Mã	111/NQ-HĐND ngày 04/12/2014	79.689,0	2.564,0			77.125	Đã thực hiện thu hồi đất tuy nhiên không có đất trồng lúa
2	Thủy lợi bản Cang Kiêng, xã Chiềng Khoang	Xã Chiềng Khoang	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	3.000,0	1.500,0			1.500	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình
3	Thủy lợi Phai Sút xã Mường Sai	Xã Mường Sai		1.400,0	700,0			700	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình
4	Thủy lợi bản Phát, bản Huổi Hịa, xã Chiềng Sơ	Xã Chiềng Sơ		1.400,0	700,0			700	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình
5	Thủy lợi bản Púng Khương, xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn		1.400,0	700,0			700	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình
6	Thủy lợi bản Nà Nghiu, xã Nà Nghiu	Xã Nà Nghiu		2.000,0	1.000,0			1.000	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình
7	Thủy lợi bản Nà Dìa, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		2.000,0	1.000,0			1.000	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép CMBSD đất	Tổng diện tích thực hiện dự án (m ²)	Loại đất CMBSD đất			Đất khác còn lại	Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD		
8	Thủy lợi bản Hua Pát, xã Chiềng En	Xã Chiềng En		1.400,0	700,0			700	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
9	Thủy lợi bản Cang Cói - Túp Phạ A, B xã Huổi Một	Xã Huổi Một		4.200,0	2.100,0			2.100	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
10	Thủy lợi Phai Hóc, bản Phóng, xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh		2.000,0	1.000,0			1.000	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
11	Thủy lợi bản Chéo, xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		2.000,0	1.000,0			1.000	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
12	Thủy lợi bản Mường Tợ, xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm		2.800,0	1.400,0			1.400	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
13	Nâng cấp Thủy lợi Phai Lin bản Lum, xã Chiềng En	Xã Chiềng En		4.800,0	2.400,0			2.400	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
14	Thủy lợi bản Nà Hay, xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty		600,0	300,0			300	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
15	Thủy lợi bản Tau Hay, xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		5.200,0	2.600,0			2.600	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép CMBSD đất	Tổng diện tích thực hiện dự án (m ²)	Loại đất CMBSD đất			Đất khác còn lại	Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD		
16	Thủy lợi phai Huổi Ồi bản Kéo xã Huổi Một	Xã Huổi Một	137/NQ-HĐND ngày 10/12/2015	1.200,0	1.200,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
17	Mương thủy lợi bản Nà Lăn xã Nậm Ty	Xã Nậm Ty		1.000,0	1.000,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
18	Mương thủy lợi bản Nà Dòn	Xã Mường Cai		500,0	500,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
19	Mương thủy lợi bản Sàng, xã Mường Lầm	Xã Mường Lầm		500,0	500,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
20	San nền khu 6, khu 9 thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghịu	72/NQ-HĐND ngày 08/12/2017	2.612,0	2.612,0				Đã thực hiện thu hồi đất tuy nhiên không có đất trồng lúa
21	Hệ thống đường giao thông khu 6 khu 9, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã	Xã Nà Nghịu		1.100,0	1.100,0				Đã thực hiện thu hồi đất tuy nhiên không có đất trồng lúa
22	Thủy lợi Na Lao bản Chả xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn		1.500,0	1.500,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
23	Thủy lợi bản Nà Pàn xã Nà Nghịu	Xã Nà Nghịu		300,0	300,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép CMBSD đất	Tổng diện tích thực hiện dự án (m ²)	Loại đất CMBSD đất			Đất khác còn lại	Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD		
24	Thủy lợi phai bản Tia II (điểm cầu treo giữa bản) xã Đưa Mòn	Xã Đưa Mòn		300,0	300,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
25	Thủy lợi phai bản Pá Có xã Chiềng Khoong	Xã Chiềng Khoong		500,0	500,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
26	Thủy lợi bản Nà Sàng xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		800,0	800,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
27	Nhà văn hóa bản Tiên Chung xã Mường Sai	Xã Mường Sai		639,0	639,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
28	Nhà văn hóa bản Nong Ke xã Huổi Một	Xã Huổi Một	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	500,0					Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
29	Nhà văn hóa bản Pàn	Xã Nậm Ty		1.000,0	1.000,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
30	Nhà văn hóa bản Vàng xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		400,0				400	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
31	Nhà văn hóa bản Dạ xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh		500,0	500,0				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
32	Thủy lợi phai Hạ bản Nà Hạ xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		1.000,0	540,0			460	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép CMBSD đất	Tổng diện tích thực hiện dự án (m ²)	Loại đất CMBSD đất			Đất khác còn lại	Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD		
33	Thủy lợi bản Pọng xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng	109/NQ-HĐND ngày 07/12/2018	600,0	370,0			230	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
34	Nâng cấp thủy lợi phai Nà Lậu bản Cang Nặm Mẩn	Xã Nặm Mẩn		1.662,0	820,0			842	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
35	Nâng cấp thủy lợi bản Nặm Mẩn xã Nặm Mẩn	Xã Nặm Mẩn		1.070,0	650,0			420	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
36	Thủy lợi bản Cù Bú xã Chiềng Phung	Xã Chiềng Phung		800,0	350,0			450	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
37	Công trình thủy lợi phai Mỏ Nà Lăng xã Chiềng En	Xã Chiềng En		800,0	425,0			375	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
38	Công trình thủy lợi bản Pát xã Bó Sinh	Xã Bó Sinh		800,0	575,0			225	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
39	Nâng cấp Thủy lợi Nà Lốc xã Đứa Mòn	Xã Đứa Mòn		2.700,0	1.240,0			1.460	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
40	Nâng cấp công trình thủy lợi bản Hấp xã Pủ Bấu	Xã Pủ Bấu		1.800,0	860,0			940	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình
41	Nâng cấp thủy lợi bản Mo xã Chiềng Khương	Xã Chiềng Khương		145,0	95,0			50	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sẵn có của công trình

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép CMBSD đất	Tổng diện tích thực hiện dự án (m ²)	Loại đất CMBSD đất			Đất khác còn lại	Nguyên nhân, lý do hủy bỏ
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng DD		
42	Thủy lợi bản Sòng xã Yên Hưng	Xã Yên Hưng		565,0	315,0			250	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình
43	Thủy lợi bản Co Tòng 2 xã Chiềng En	Xã Chiềng En		537,0	412,0			125	Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình
44	Trạm bảo vệ rừng xã Nậm Mẩn	Xã Nậm Mẩn		146,4	146,4				Triển khai trên diện tích đất hiện trạng sản có của công trình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Số: 357/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2024
của Sở Y tế và UBND các huyện, thành phố**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng y tế thuộc UBND huyện, quận, thị
xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND
tỉnh phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện 03 Chương trình mục
tiêu Quốc gia; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của
HĐND tỉnh phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân
đối cho các huyện, thành phố năm 2023; Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07
tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi
ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối cho các huyện, thành phố năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 127/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 776/BC-VHXXH ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Ban Văn
hóa - Xã hội của HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh giảm dự toán chi đã giao cho Sở Y tế năm 2024 (Trung
tâm y tế huyện, thành phố), số tiền: 261.804.779.940 đồng (Hai trăm sáu mươi một
tỷ, tám trăm linh tư triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, chín trăm bốn mươi đồng
chẵn) về ngân sách tỉnh quản lý. Trong đó:

1. Dự toán chi thường xuyên: 236.340.319.956 đồng (đã được phê duyệt tại
Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh).

2. Dự toán chi Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng
vào dân tộc thiểu số và miền núi (1719): 25.464.459.984 đồng (đã được phê duyệt

tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022, Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh).

(có Phụ lục số 01 kèm theo)

Điều 2. Bổ sung dự toán cho UBND các huyện, thành phố để bổ sung dự toán cho các Trung tâm y tế, số tiền: 261.804.779.940 đồng, từ nguồn điều chỉnh giảm tại Điều 1 của Nghị quyết. Trong đó:

1. Dự toán chi thường xuyên: 236.340.319.956 đồng.

2. Dự toán chi Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng vào dân tộc thiểu số và miền núi (1719): 25.464.459.984 đồng.

(có Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN NĂM 2024 CỦA SỞ Y TẾ
(Kèm theo Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: đồng

Tổng dự toán điều chỉnh	Trong đó	
	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (1719)
261.804.779.940	236.340.319.956	25.464.459.984

Ghi chú:

- Chi thường xuyên đã giao tại Nghị quyết số đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 259/NQ-HĐND ngày 07/12/2023, Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh.
- Chi CTMTQG 1719 đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh.

Phụ lục số 02

BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2024 CHO UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng dự toán được giao	Trong đó	
			Chi thường xuyên	Chương trình MTQG vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ¹
	Tổng cộng	261.804.779.940	236.340.319.956	25.464.459.984
1	Thành phố Sơn La	17.674.152.600	17.416.992.600	257.160.000
2	Huyện Thuận Châu	33.811.677.816	30.329.831.516	3.481.846.300
3	Huyện Mai Sơn	26.783.215.652	24.443.003.452	2.340.212.200
4	Huyện Yên Châu	22.785.708.920	20.543.707.820	2.242.001.100
5	Huyện Mộc Châu	16.452.645.218	14.954.861.118	1.497.784.100
6	Huyện Phù Yên	27.874.085.480	24.506.765.680	3.367.319.800
7	Huyện Bắc Yên	21.871.849.553	19.386.350.953	2.485.498.600
8	Huyện Mường La	20.755.975.097	18.382.627.397	2.373.347.700
9	Huyện Quỳnh Nhai	14.528.895.600	13.556.648.400	972.247.200
10	Huyện Sông Mã	26.202.788.000	22.803.331.200	3.399.456.800
11	Huyện Sốp Cộp	16.992.851.440	16.017.264.940	975.586.500
12	Huyện Vân Hồ	16.070.934.564	13.998.934.880	2.071.999.684

Ghi chú: (1) Giao UBND tỉnh phân bổ và giao dự toán chi tiết CTMT quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 358/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán vốn sự nghiệp thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022, 2023, 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”; Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 263/QĐ-Tg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về phân bổ vốn ngân sách nhà nước năm 2022 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị quyết số 231/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, đã phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29

tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023, chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 138/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh;

Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 606/BC-DT ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022, 2023, 2024, như sau:

1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022, 2023, 2024, số tiền 13.382.151.400 đồng.

a) Cấp tỉnh: Phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, thực hiện Tiểu dự án 1- Dự án 4, số tiền 6.025.303.800 đồng, từ các nguồn:

- Từ nguồn điều chỉnh giảm thực hiện Tiểu dự án 1,2,3 - Dự án 4, Dự án 7, năm 2022, 2023, của các đơn vị dự toán cấp tỉnh đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023; Nghị quyết số 231/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh, số tiền 763.564.800 đồng.

- Từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2024 (*UBND thành phố nộp trả về ngân sách tỉnh, Sở Tài chính thực hiện hạch toán chuyển nguồn sang năm 2024, tại Công văn số 1323/STC-QLNS ngày 19 tháng 4 năm 2024*), số tiền: 5.261.739.000 đồng.

b) Cấp huyện: Phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các tiểu dự án, dự án thành phần năm 2022, 2023, trong nội bộ các huyện Thuận Châu, Phù Yên, Quỳnh Nhai đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023; Nghị quyết số 231/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh, số tiền 7.356.847.600 đồng.

Cụ thể:

- Dự toán điều chỉnh giảm 7.356.847.600 đồng thuộc Tiểu dự án 1, 2, 3 - Dự án 4; Dự án 7.

- Dự toán điều chỉnh tăng từ nguồn điều chỉnh giảm, thực hiện Tiểu dự án 2 - Dự án 3, Tiểu dự án 2 - Dự án 6, Dự án 5, số tiền 7.356.847.600 đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Điều chỉnh nội dung chi đã giao cho Sở Thông tin và truyền thông tại số thứ tự số 1, mục A Biểu số 3.2 Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh, như sau:

- Nội dung đã phê duyệt “Thiết lập mới Đài Truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tại xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn; xã Nà Mường, huyện Mộc Châu và xã Mường Chiên, huyện Quỳnh Nhai”, số tiền: 997.000.000 đồng.

- Nội dung trình điều chỉnh “Thiết lập mới Đài Truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông tại xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn; xã Nà Mường, huyện Mộc Châu và xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên”, số tiền: 997.000.000 đồng.

3. Các nội dung không đề nghị điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022; Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023; Nghị quyết số 231/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của HĐND của HĐND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01
GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH PHÍ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 4,
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số 358/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng						
STT	Nội dung	Tổng cộng	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
	Tổng cộng	6.025,3038	547,8277	215,7371	5.261,739	
1	Nguồn điều chỉnh giảm của các đơn vị dự toán cấp tỉnh	763,5648	547,8277	215,7371		Chi tiết Phụ lục số 02
2	Giao bổ sung từ nguồn ngân sách tỉnh	5.261,739			5.261,739	

Phụ lục số 02

PHÊ DUYỆT ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIÀM NGHEỒ BỀN VỮNG NĂM 2022, 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 358/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán được sự đồng ý ¹							Điều chỉnh giảm							Điều chỉnh tăng							Kính phí sau điều chỉnh																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
		Tổng cộng	Dự án 3	Dự án 4			Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Dự án 4			Dự án 6	Dự án 7	Tổng cộng	Dự án 3	Dự án 4			Dự án 5	Dự án 6	Tổng cộng	Dự án 3	Dự án 4			Dự án 5	Dự án 6	Tổng cộng	Dự án 3	Dự án 4			Dự án 5	Dự án 6																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
				Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3				Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3					Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3					Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3					Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3			Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				

Ghi chú:

(1): Năm 2022: Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022; Năm 2023: Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 10/01/2023, Nghị quyết số 231/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh.

(2) (3): Thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 tại Công văn số 880/STC-QLNS ngày 20/3/2024 của Sở Tài chính

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 359/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh thông tin dự án, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc
gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Xét Tờ trình số 126/TTr-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 606/BC-DT ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Ban Dân tộc
HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại thảo luận tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh thông tin dự án, kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai
đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia giảm nghèo bền vững, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên, quy mô, tổng mức đầu tư Dự án Cải tạo cơ sở vật chất và
đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh giá kỹ năng cho các nghề Điện công nghiệp và
nghề Công nghệ ô tô thuộc Tiểu dự án 1, Dự án 4 Chương trình MTQG giảm
nghèo bền vững như sau:

1.1. Điều chỉnh tên dự án

- Tên dự án đã phê duyệt (*Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 221/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh Sơn La*): Dự án Cải tạo cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh giá kỹ năng cho các nghề Điện công nghiệp và nghề Công nghệ ô tô

- Tên dự án sau điều chỉnh: Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La

1.2. Điều chỉnh quy mô dự án

- Quy mô dự án đã phê duyệt:

+ Cải tạo, sửa chữa nhà ăn: Nhà 2 tầng diện tích khoảng $S_{xd} = 670m^2$, tổng diện tích sàn khoảng $S_{sàn} = 1.150m^2$;

+ Cải tạo sửa chữa sân tập sát hạch: Nhà điều hành 1 tầng diện tích khoảng $S \times d = 175 m^2$; Sân tập sát hạch: Diện tích khoảng $S = 30.000 m^2$;

+ Mua sắm thiết bị bao gồm: Mua sắm bổ sung thiết bị cho nhà ăn; Mua sắm thiết bị đánh giá kỹ năng cho các nghề Điện công nghiệp và nghề Công nghệ ô tô.

- Quy mô dự án sau điều chỉnh:

+ Cải tạo, sửa chữa nhà ăn: Nhà 2 tầng diện tích khoảng $S \times d = 670 m^2$, tổng diện tích sàn khoảng $S_{sàn} = 1.150 m^2$;

+ Cải tạo sửa chữa sân tập sát hạch: Nhà điều hành 1 tầng diện tích khoảng $S_{xd} = 175 m^2$; Sân tập sát hạch: Diện tích khoảng $S = 30.000 m^2$;

1.3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án:

- Tổng mức đầu tư đã phê duyệt: 14.700 triệu đồng

- Tổng mức đầu tư điều chỉnh: 11.500 triệu đồng (giảm 3.200 triệu đồng)

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

- Điều chỉnh giảm: 23.616 triệu đồng. Cụ thể:

+ Tiểu dự án 1, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững 7.302 triệu đồng, gồm: 3.200 triệu đồng kế hoạch đã giao (*Dự án Cải tạo cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh giá kỹ năng cho các nghề điện công nghiệp và nghề công nghệ ô tô*) và 4.102 triệu đồng nguồn dự phòng chưa phân bổ chi tiết tại Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023.

+ Tiểu dự án 3, Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững 16.314 triệu đồng (*do dừng triển khai thực hiện*) của dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hoá hệ thống thông tin, thị trường lao động, hình thành sản phẩm dịch vụ việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu.

- Số vốn thu hồi 23.616 triệu đồng, phân bổ thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ được quy định tại Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

BIỂU ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN DỰ ÁN, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 359/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Điều chỉnh thông tin dự án						Điều chỉnh Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
				Tên dự án		Quy mô đầu tư		Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn		Kế hoạch vốn đã giao	Kế hoạch vốn điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau chỉnh		
Tên dự án được duyệt	Tên dự án điều chỉnh	Quy mô đầu tư đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư điều chỉnh	Đã được phê duyệt	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng					
	TỔNG SỐ										395.637	23.616	23.616	395.637	
I	Dự án 4 .Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững								-	-	35.116	23.616	-	11.500	
I.1	Tiểu dự án 1, Dự án 4										18.802	7.302	-	11.500	
1	Dự án Cải tạo cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh giá kỹ năng cho các công nhân Điện công nghiệp và nghề Công nghệ ô tô	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Sơn La		Dự án Cải tạo cơ sở vật chất và đầu tư trang thiết bị phục vụ đánh giá kỹ năng cho các công nhân Điện công nghiệp và nghề Công nghệ ô tô	Dự án cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La	- Cải tạo, sửa chữa nhà ăn: Nhà 2 tầng diện tích Sxd = 670m², tổng diện tích sàn khoảng Ssàn = 1.150m²; - Cải tạo sửa chữa sân tập sắt hạch: Nhà điều hành 1 tầng diện tích khoảng Sxd = 175m²; Sân tập sắt hạch: Diện tích khoảng S = 30.000m²;	- Cải tạo, sửa chữa nhà ăn: Nhà 2 tầng diện tích Sxd = 670m², tổng diện tích sàn khoảng Ssàn = 1.150m²; - Cải tạo sửa chữa sân tập sắt hạch: Nhà điều hành 1 tầng diện tích khoảng Sxd = 175m²; Sân tập sắt hạch: Diện tích khoảng S = 30.000m²;	14.700	14.700	11.500	14.700	3.200	11.500		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Điều chỉnh thông tin dự án						Điều chỉnh Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú	
				Tên dự án		Quy mô đầu tư		Tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn		Kế hoạch vốn đã giao	Kế hoạch vốn điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau chỉnh		
											NSTW				
Tên dự án được duyệt	Tên dự án điều chỉnh	Quy mô đầu tư đã được phê duyệt	Quy mô đầu tư điều chỉnh	Đã được phê duyệt	Dự kiến tổng mức đầu tư	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ	Trong đó: Vốn NSTW hỗ trợ	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng						
2	Chưa phân bổ chi tiết										4.102	4.102		-	
I.2	Tiểu dự án 3, Dự án 4										16.314	16.314		-	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thôn tin để hiện đại hoá hệ thống thông tin, thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng các cơ sở dữ liệu										16.314	16.314		-	Dừng thực hiện
II	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo										360.521	-	23.616	384.137	
II.1	Tiểu dự án 1, Dự án 1										360.521	-	23.616	384.137	
1	Huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu									185.859		12.175	198.034	
2	Huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp									174.662		11.441	186.103	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 360/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư năm 2024 nguồn Ngân sách
trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc
hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày
29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về Giám sát chuyên đề; Nghị quyết số 111/2024/
QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc
thù thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc
gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa
đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 131/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 606/BC-DT ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Ban Dân tộc
HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại thảo luận tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư nguồn Ngân sách trung ương được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 16.423 triệu đồng, trong đó:

- Kế hoạch đầu tư nguồn vốn Ngân sách trung ương năm 2022: 153 triệu đồng;

- Kế hoạch đầu tư nguồn vốn Ngân sách trung ương năm 2023: 16.270 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

a) Kế hoạch đầu tư nguồn Ngân sách trung ương năm 2022 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024

Điều chỉnh giảm 153 triệu đồng kế hoạch đầu tư nguồn Ngân sách trung ương thực hiện Tiểu dự án 3, Dự án 4; Số vốn thu hồi 153 triệu đồng phân bổ thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 1, (*huyện Thuận Châu: 79 triệu đồng; huyện Sốp Cộp: 74 triệu đồng*).

b) Kế hoạch đầu tư nguồn Ngân sách trung ương năm 2023 được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024

Điều chỉnh giảm 16.270 triệu đồng kế hoạch đầu tư nguồn Ngân sách trung ương thực hiện Dự án 4 do không có khả năng hoàn thành được kế hoạch giao (*Tiểu dự án 1: 10.000 triệu đồng; Tiểu dự án 3: 6.270 triệu đồng*); Số vốn thu hồi 16.270 triệu đồng phân bổ thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 1 (*huyện Thuận Châu: 8.391 triệu đồng; huyện Sốp Cộp: 7.879 triệu đồng*).

(*chi tiết Biểu số 01, 02 kèm theo*)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư nguồn Ngân sách trung ương năm 2024 các Chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 41.730 triệu đồng, trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 20.710 triệu đồng
- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 21.020 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

a) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Điều chỉnh giảm 20.710 triệu đồng kế hoạch đầu tư nguồn Ngân sách trung ương thực hiện Dự án 4 do không có khả năng hoàn thành được kế hoạch giao (*Tiểu dự án 1: 14.310 triệu đồng; Tiểu dự án 3: 6.400 triệu đồng*); Số vốn thu hồi 20.710 triệu đồng phân bổ thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 1 (*huyện Thuận Châu: 10.677 triệu đồng; huyện Sốp Cộp: 10.033 triệu đồng*).

b) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Điều chỉnh giảm 21.020 triệu đồng kế hoạch đầu tư ngân sách Trung ương năm 2024 thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 10 do không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao; Số vốn thu hồi 21.020 triệu đồng phân bổ thực hiện Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 5.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La, khoá XV, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CÁC NĂM TRƯỚC ĐÃ ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024 CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 360/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

TT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư nguồn NSTW đã được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư NSTW được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số	19.649	16.423	16.423	19.649	
A	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2022 NGUỒN NSTW ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024	153	153	153	153	
I	Điều chỉnh giảm	153	153	-		
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	153	153	-		
1.1	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	153	153		-	
-	Cấp tỉnh	153	153		-	
II	Điều chỉnh tăng	-	-	153	153	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	-	-	153	153	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo)	-		153	153	
-	Cấp huyện	-	-	153	153	
+	Huyện Thuận Châu			79	79	
+	Huyện Sốp Cộp			74	74	

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư nguồn NSTW đã được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024	Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư NSTW được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2023 NGUỒN NSTW ĐƯỢC KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2024	19.496	16.270	16.270	19.496	
I	Điều chỉnh giảm	16.270	16.270	-	-	
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	16.270	16.270	-		
1.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	10.000	10.000	-		
-	Cấp tỉnh	10.000	10.000			
1.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	6.270	6.270	-	-	
-	Cấp tỉnh	6.270	6.270			
II	Điều chỉnh tăng	3.226	-	16.270	19.496	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	3.226	-	16.270	19.496	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã DBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo)	3.226	-	16.270	19.496	
-	Cấp huyện	3.226	-	16.270	19.496	
+	Huyện Thuận Châu	2.609		8.391	11.000	
+	Huyện Sốp Cộp	617		7.879	8.496	

Biểu số 02
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị quyết số 360/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW		Kế hoạch đầu tư nguồn NSTW năm 2024 đã giao		Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư nguồn NSTW năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	TĐ: Đã giao đến hết ngày 20/6/2024	Tổng số	TĐ: Đã giải ngân đến hết ngày 20/6/2024	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	TỔNG SỐ	832.290	616.187	205.005	22.121	41.730	41.730	205.005	
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	496.187	432.207	110.990	22.121	20.710	20.710	110.990	
I	Điều chỉnh giảm	112.050	85.203	49.400	-	20.710	-	28.690	
1	Tiểu dự án 1, dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	94.356	71.000	43.000		14.310		28.690	
-	Cấp tỉnh	94.356	71.000	43.000	1.347	14.310		28.690	
2	Tiểu dự án 3, dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững	17.694	14.203	6.400		6.400		-	
-	Cấp tỉnh	16.314	12.823	6.400		6.400		-	
II	Điều chỉnh tăng	384.137	347.004	61.590	22.121	-	20.710	82.300	
1	Dự án 1, Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo)	384.137	347.004	61.590	22.121	-	20.710	82.300	
-	Cấp huyện	384.137	347.004	61.590	22.121	-	20.710	82.300	

TT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn NSTW		Kế hoạch đầu tư nguồn NSTW năm 2024 đã giao		Phương án điều chỉnh		Kế hoạch đầu tư nguồn NSTW năm 2024 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	TD: Đã giao đến hết ngày 20/6/2024	Tổng số	TD: Đã giải ngân đến hết ngày 20/6/2024	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
+	Huyện Thuận Châu	198.034	178.887	31.751	10.900		10.677	42.428	
+	Huyện Sốp Cộp	186.103	168.117	29.839	11.221		10.033	39.872	
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	336.103	183.980	94.015		21.020	21.020	94.015	
I	Điều chỉnh giảm	78.721	22.020	22.020		21.020	-	1.000	
1	Tiêu dự án 2, Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện	78.721	22.020	22.020		21.020		1.000	
II	Điều chỉnh tăng	257.382	161.960	71.995	34.057	-	21.020	93.015	
1	Tiêu dự án 1, Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực	257.382	161.960	71.995	34.057		21.020	93.015	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com